

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-17.8%	-19.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.91
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

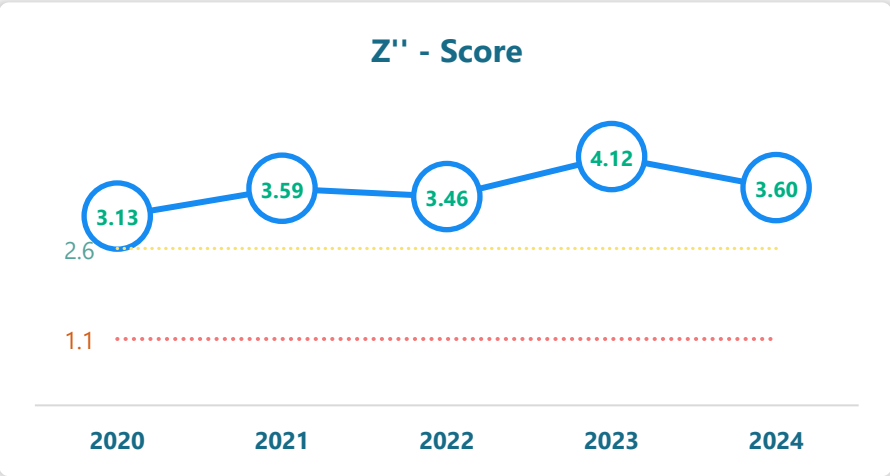
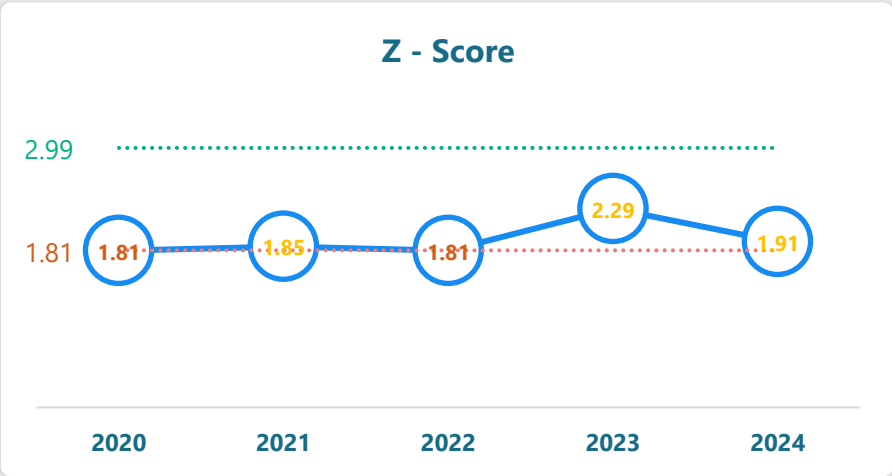
Hệ số nguy cơ phá sản	3.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	23,878
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 4,504
	▲ 23.3%

2024	
LN sau thuế	1,412
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 352
	▲ 33.2%

2024	
ROE	8.3%
+/- YoY	▲ 0.6%

2024	
ROA	3.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVS** năm **2024** đạt **1.91**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

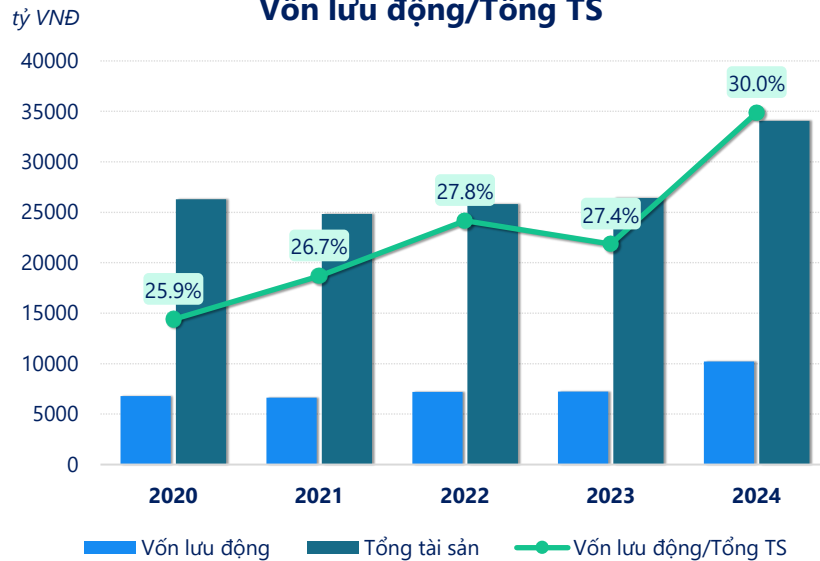
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVS** năm **2024** đạt **3.60**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **PVS** ghi nhận doanh thu thuần **23,878** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,412** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.3%** và **tăng 33.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (HNX: PVS)

Vốn lưu động/Tổng TS

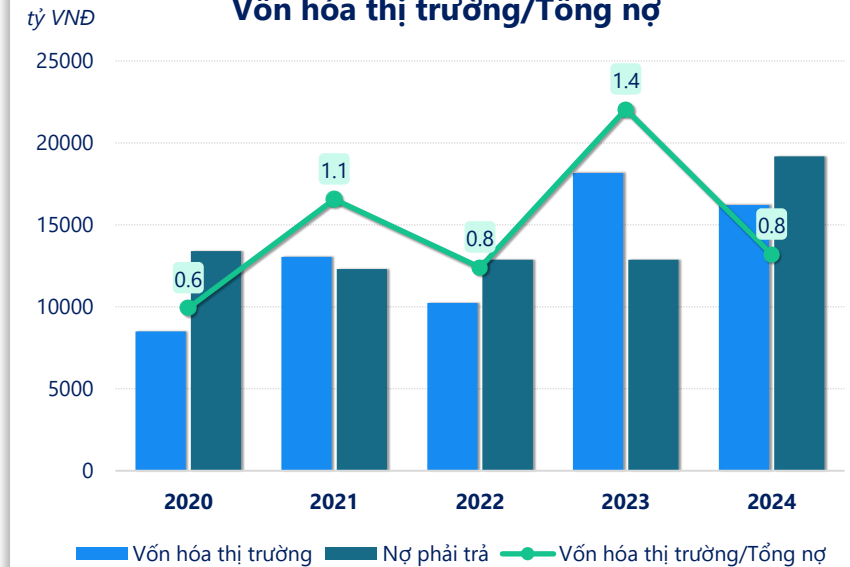


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

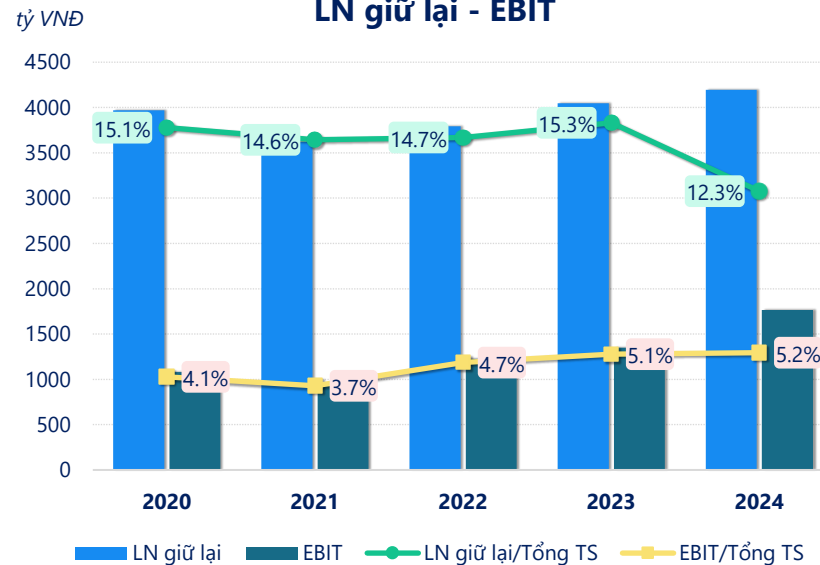
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	34,074	26,416	29.0%
Tài sản ngắn hạn	23,880	16,290	46.6%
Tiền và tương đương tiền	11,422	5,757	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,886	4,329	-10.2%
Phải thu ngắn hạn	6,148	4,185	46.9%
Hàng tồn kho	1,924	1,470	30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	501	548	-8.6%
Tài sản dài hạn	10,193	10,126	0.7%
Phải thu dài hạn	93.7	123	-23.6%
Tài sản cố định	3,588	3,391	5.8%
Bất động sản đầu tư	160	164	-2.9%
Tài sản dở dang	430	373	15.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,722	4,945	-4.5%
Tài sản dài hạn khác	1,201	1,130	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,184	12,872	49.0%
Nợ ngắn hạn	13,666	9,060	50.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	869	1,176	-26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,655	3,513	32.5%
Nợ dài hạn	5,517	3,812	44.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	790	564	40.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,890	13,544	9.9%
Vốn chủ sở hữu	14,890	13,544	9.9%
Vốn điều lệ	4,780	4,780	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	20,180	14,198	16,373	19,374	23,878
Giá vốn hàng bán	19,402	13,423	15,458	18,335	22,745
Lợi nhuận gộp	778	776	915	1,039	1,133
Doanh thu HĐTC	400	278	489	790	562
Chi phí TC	143	94.4	163	216	210
Chi phí lãi vay	55.8	45.6	50.6	73.0	64.0
LN trong công ty LKLD	191	507	657	651	863
Chi phí bán hàng	119	89.4	79.3	85.4	95.2
Chi phí QLDN	798	712	828	967	1,155
LN thuần từ HĐKD	310	664	991	1,211	1,097
Lợi nhuận khác	715	214	183	66.0	603
LN trước thuế	1,025	878	1,174	1,277	1,700
Lợi nhuận sau thuế	710	677	944	1,060	1,412
LNST của CĐ cty mẹ	624	601	884	1,026	1,182

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-680	-138	1,498	-285	4,288
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-398	1,162	-1,727	818	1,109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-673	-509	-321	-32.2	198
Tiền đầu kỳ	6,949	5,212	5,747	5,219	5,757
Lưu chuyển tiền thuần	-1,750	515	-551	501	5,595
Ảnh hưởng tỷ giá	13.3	19.9	23.1	36.9	69.5
Tiền cuối kỳ	5,212	5,747	5,219	5,757	11,422